Màu sắc bằng tiếng Anh

10 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**brown** A1 /braʊn/	nâu	A1–A2
2	**grey** A1 /greɪ/	xám	A1–A2
3	**red** A1 /rɛd/	đỏ	A1–A2
4	**black** A1 /blæk/	đen	A1–A2
5	**blue** A1 /bluː/	xanh da trời	A1–A2
6	**green** A1 /grin/	xanh lá cây	A1–A2
7	**pink** A1 /pɪŋk/	hồng	A1–A2
8	**white** A1 /waɪt/	trắng	A1–A2
9	**yellow** A1 /ˈjɛl.oʊ/	màu vàng	A1–A2
10	**colour** A1 /ˈkʌl.ər/ số nhiều colours	màu	A1–A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/312-mau-sac
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337